ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Quản lý và phân cấp quản lý hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Điện Biên

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 14 /2026/QĐ-UBND ngày 07/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quy định này quy định về quản lý và phân cấp quản lý hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

b) Các nội dung khác về quản lý và phân cấp quản lý hạ tầng kỹ thuật không quy định tại Quy định này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, sử dụng cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Hạ tầng kỹ thuật là hệ thống các công trình phục vụ cho các hoạt động ở đô thị, nông thôn, khu chức năng bao gồm: Công trình cấp nước; công trình thoát nước; công trình hào và tuy nen kỹ thuật; công trình chiếu sáng công cộng; công viên cây xanh; công trình chiếu sáng; công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; công trình xử lý rác thải rắn; nhà tang lễ.

2. Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung là các công trình được xây dựng để bố trí, lắp đặt đường dây, cáp và đường ống, bao gồm: Cột ăng ten; cột treo cáp (dây dẫn); cống cáp; hào và tuy nen kỹ thuật; đường đô thị; hầm đường bộ; hầm đường sắt; cống ngầm; cầu đường bộ và cầu đường sắt.

3. Đơn vị cấp nước là tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn nước sạch và bán lẻ nước sạch.

4. Khách hàng sử dụng nước là tổ chức, cá nhân và hộ gia đình mua nước sạch của đơn vị cấp nước.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Quản lý hạ tầng kỹ thuật phải tuân thủ quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định của pháp luật về xây dựng, đất đai, đường bộ, điện lực, bảo vệ môi trường, bưu chính, viễn thông và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả và an toàn, tránh xung đột giữa các hạ tầng, đồng thời bảo vệ cảnh quan, môi trường và an toàn công cộng.

3. Ưu tiên đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung; các bên có liên quan có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện trong việc lắp đặt và sử dụng chung hạ tầng theo quy định.

Điều 4. Thỏa thuận công trình hạ tầng kỹ thuật theo tuyến

Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật mà phương án hướng tuyến, các thông số quy hoạch chưa được thể hiện đầy đủ thì trước khi lập dự án đầu tư xây dựng công trình chủ đầu tư phải có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã về vị trí, hướng tuyến và các thông số quy hoạch xây dựng theo phân cấp, đảm bảo thực hiện đúng quy định tại Điều 18 Nghị định 39/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị và các quy định khác liên quan.

Điều 5. Đấu nối công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Khi thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, chủ đầu tư phải có ý kiến thoả thuận bằng văn bản với các đơn vị đang trực tiếp quản lý, vận hành, sử dụng.

2. Trước khi thi công đấu nối công trình, chủ đầu tư phải có thiết kế đấu nối, văn bản xin phép đấu nối, thông báo kế hoạch và tiến độ thi công đấu nối công trình đến cơ quan, đơn vị đang trực tiếp quản lý, vận hành, sử dụng thỏa thuận đấu nối để giám sát và phối hợp thực hiện.

Điều 6. Yêu cầu về thi công xây dựng công trình

1. Trước khi khởi công, chủ đầu tư phải có Giấy phép xây dựng hoặc thuộc trường hợp miễn giấy phép theo quy định của pháp luật về xây dựng; Đối với các công trình, hạng mục thi công trong phạm vi đất dành cho đường bộ, chủ đầu tư phải thực hiện các thủ tục về chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công theo quy định của Luật Đường bộ và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Nhà thầu xây dựng có trách nhiệm thăm dò, khảo sát hiện trạng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm tại khu vực dự án; trên cơ sở đó lập biện pháp tổ chức thi công và phương án xử lý phù hợp, đảm bảo không gây hư hại cho các công trình hiện hữu.

3. Quá trình thi công phải đảm bảo an toàn, không làm ảnh hưởng đến kết cấu và hoạt động của các công trình lân cận; tuân thủ nghiêm ngặt các biện pháp bảo vệ môi trường theo hồ sơ môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác nhận; Đối với các công tác đào nền đường, hè phố: Chủ đầu tư và nhà thầu có trách nhiệm thực hiện hoàn trả kết cấu hạ tầng giao thông theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và nguyên trạng ban đầu ngay sau khi kết thúc phần việc liên quan.

4. Nhà thầu phải xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố (đất yếu, túi khí, sạt lở, cháy nổ...) nhằm đảm bảo an toàn tuyệt đối cho người và phương tiện. Khi xảy ra sự cố bất thường, phải đình chỉ thi công, thực hiện biện pháp ngăn chặn và thông

báo kịp thời cho chủ đầu tư cùng cơ quan chức năng; Công trường phải thiết lập chế độ kiểm tra an toàn thường xuyên, kiểm soát chặt chẽ người ra vào; lắp đặt đầy đủ biển báo, rào chắn và đèn tín hiệu cảnh báo ban đêm.

5. Nhân lực tham gia thi công công trình ngầm và các vị trí nguy hiểm phải được huấn luyện kỹ thuật, an toàn lao động và trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ cá nhân phù hợp với điều kiện thực tế của từng hạng mục.

Điều 7. Hỗ trợ, ưu đãi đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật

Nhà nước khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia đầu tư xây dựng, khai thác kinh doanh công trình hạ tầng kỹ thuật theo các hình thức đầu tư thích hợp. Nhà nước tạo điều kiện sử dụng các nguồn tài chính ưu đãi; được hỗ trợ đầu tư và ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Nhà nước khuyến khích các nhà cung ứng dịch vụ về điện, nước, viễn thông, thông tin,… góp vốn đầu tư xây dựng chung một hào kỹ thuật, tuy nen kỹ thuật cho việc ngầm hoá các công trình hạ tầng kỹ thuật.

Điều 8. Vị trí, khoảng cách xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo mặt cắt đường bộ

Vị trí, khoảng cách xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật dọc theo mặt cắt công trình đường bộ tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07:2023/BXD đối với đường trong đô thị, Luật Đường bộ và các quy định pháp luật khác liên quan.

Chương II
QUẢN LÝ HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT DÙNG CHUNG

Điều 9. Quy hoạch xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

1. Quy hoạch xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung là một nội dung của đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn và được lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý theo quy định của pháp luật về quy hoạch làm cơ sở để triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng.

2. Các đồ án quy hoạch đã phê duyệt nhưng thiếu nội dung hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung thì cơ quan tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm cập nhật, bổ sung ngay trong kỳ điều chỉnh quy hoạch gần nhất.

3. Trường hợp công trình chưa có trong quy hoạch được duyệt, Chủ đầu tư phải có văn bản thỏa thuận với cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch trước khi trình phê duyệt dự án:

a) Sở Xây dựng có ý kiến thỏa thuận đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật trên các tuyến đường do Sở Xây dựng được giao quản lý.

b) Các dự án còn lại do Ủy ban nhân dân cấp xã có ý kiến thỏa thuận.

c) Trường hợp cơ quan cho ý kiến thỏa thuận về quy hoạch đồng thời là cơ

quan thẩm định dự án đầu tư xây dựng thì ý kiến thỏa thuận về quy hoạch được tích hợp vào nội dung thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình.

4. Các yêu cầu khác đối với công tác quy hoạch thực hiện theo quy định tại Nghị định số 72/2012/NĐ-CP và các quy định khác liên quan.

Điều 10. Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

1. Việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xây dựng kế hoạch để hoàn thiện quy hoạch công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung; từng bước đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy hoạch được phê duyệt; Quản lý, giám sát việc lắp đặt hệ thống đường dây, cáp và đường ống của các tổ chức, cá nhân nhằm đảm bảo tính đồng bộ và an toàn công trình.

3. Các khu vực, công trình giao thông đã có các công trình hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đáp ứng yêu cầu sử dụng chung thì các tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu xây dựng, lắp đặt hệ thống đường dây, cáp và đường ống phải phối hợp với đơn vị quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung để được sử dụng.

Điều 11. Phân cấp quản lý, sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

1. Phân cấp quản lý và chủ sở hữu

a) Sở Xây dựng là chủ sở hữu và quản lý đối với các công trình cống cáp, hào và tuy nen kỹ thuật, cống ngầm, cầu đường bộ,... được đầu tư trên các tuyến đường bộ được giao quản lý.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã là chủ sở hữu và quản lý các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn, trừ các công trình thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Xây dựng quy định tại điểm a khoản này.

2. Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách địa phương.

b) Công trình nhận bàn giao từ các tổ chức được giao quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy định.

c) Nhận bàn giao lại từ các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung sau khi hết thời hạn quản lý khai thác theo quy định.

3. Việc xác định chủ sở hữu và thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải tuân thủ quy định tại Điều 10 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP và quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 12. Bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

Việc bảo trì công trình ngầm hạ tầng kỹ thuật thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng; Điều 30, Điều 31 Nghị định số 39/2010/NĐ-CP; Nghị định 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Xây dựng; Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng.

Điều 13. Sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp và đường ống thực hiện theo quy định tại Nghị định số 72/2012/NĐ-CP và hướng dẫn của các Bộ quản lý chuyên ngành.

2. Sử dụng chung các công trình hạ tầng kỹ thuật: Cống cáp, hào và tuy nen kỹ thuật; đường đô thị; cống ngầm; cầu đường bộ; cột ăng ten, cột treo cáp (dây dẫn) thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP; Việc sử dụng chung các công trình hạ tầng kỹ thuật phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định hiện hành.

3. Tại các khu vực hạ tầng dùng chung hiện hữu đáp ứng đủ năng lực, chủ sở hữu có trách nhiệm tạo điều kiện cho các tổ chức, doanh nghiệp khác sử dụng chung theo quy định; Trường hợp hạ tầng không đáp ứng đủ năng lực sử dụng chung, chủ sở hữu chủ trì, phối hợp với các bên có nhu cầu để đầu tư, cải tạo, nâng cấp công trình đảm bảo năng lực tiếp nhận.

4. Tại các tuyến đã quy hoạch hoặc có hạ tầng dùng chung, không cho phép xây dựng đường dây, cáp, đường ống kỹ thuật riêng lẻ; Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng hệ thống cống cáp, hào và tuy nen kỹ thuật sử dụng chung nhằm đảm bảo mỹ quan đô thị, nông thôn và hiệu quả sử dụng đất.

Điều 14. Hợp đồng sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật và Hợp đồng quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

Hợp đồng sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật, giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung thực hiện theo Điều 17, Điều 18 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP và Thông tư số 03/2013/TT-BXD ngày 02 tháng 4 năm 2013 của Bộ Xây dựng ban hành mẫu hợp đồng sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật và hợp đồng quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

Điều 15. Giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

1. Các nhà đầu tư, các đơn vị sở hữu, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách xác định giá thuê, thông báo, niêm yết, hiệp thương giá thuê theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư liên tịch số 210/2013/TTLT-BTC-BXD-BTTTT của Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Thông tin và Truyền thông và các quy định khác có liên quan, đảm bảo hoạt động kinh

doanh của nhà đầu tư và đơn vị thuê, tránh việc độc quyền, cạnh tranh không lành mạnh tác động đến giá thành sản xuất kinh doanh và ảnh hưởng đến khách hàng.

2. Việc miễn, giảm giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phục vụ hoạt động công ích quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định tại Nghị định số 72/2012/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 210/2013/TTLT-BTC-BXD-BTTTT.

Điều 16. Trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong việc quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Trách nhiệm và quyền hạn của chủ đầu tư, chủ sở hữu, đơn vị quản lý vận hành và tổ chức, cá nhân tham gia sử dụng chung

a) Tổ chức, cá nhân khi xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải tuân thủ nghiêm các quy định về quy hoạch, đầu tư, xây dựng và quản lý chuyên ngành; đảm bảo sự kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng khu vực theo quy hoạch đô thị và nông thôn được phê duyệt.

b) Chủ đầu tư và các đơn vị thi công (viễn thông, điện lực...) có trách nhiệm thực hiện đúng nội dung giấy phép thi công và hồ sơ thiết kế; đảm bảo tuyệt đối an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn điện; chủ trì xử lý và chịu trách nhiệm toàn diện đối với các sự cố phát sinh trong phạm vi công trình.

c) Căn cứ phương pháp xác định giá của cơ quan nhà nước, chủ sở hữu tổ chức xây dựng và ban hành giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung; thực hiện kê khai và niêm yết giá theo quy định của pháp luật về giá.

d) Sau khi đưa công trình vào khai thác, chủ đầu tư hoặc chủ sở hữu phải thực hiện duy tu, bảo trì định kỳ; bảo đảm công trình vận hành an toàn, đáp ứng yêu cầu về mỹ quan và vệ sinh môi trường.

đ) Các nội dung liên quan khác không quy định tại điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Sở Xây dựng

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh; Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn của chủ sở hữu đối với công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo phân cấp.

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn; rà soát, bổ sung nội dung quy hoạch xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung để ngầm hóa hệ thống đường dây, cáp viễn thông, điện lực và chiếu sáng công cộng; đường ống cấp nước, thoát nước.

c) Thực hiện các quy định về cấp phép xây dựng, thẩm định, cho ý kiến thỏa thuận đối với dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng sử dụng chung chưa có trong quy hoạch theo phân cấp.

d) Tổ chức kiểm tra, xử lý và đề nghị xử lý theo thẩm quyền các vi phạm về quản lý, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn tỉnh theo quy định.

đ) Tổng hợp, lưu trữ cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật; báo cáo tình hình quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật về Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng theo quy định.

3. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch phân bổ nguồn vốn đầu tư công để đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phù hợp với khả năng cân đối, bố trí và theo kế hoạch đầu tư công trung hạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng, quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

c) Chủ trì xác định giá cho thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nhằm áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh; hiệp thương giá đối với công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung do các tổ chức, cá nhân đầu tư để kinh doanh dưới hình thức cho thuê trong trường hợp các bên không thỏa thuận được giá thuê.

d) Tổ chức hiệp thương giá theo quy định pháp luật về quản lý giá trong trường hợp tổ chức, cá nhân cho thuê (đầu tư ngoài ngân sách nhà nước) và tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng không thỏa thuận được giá thuê.

đ) Hướng dẫn cơ chế thu, chi tài chính của việc thuê sử dụng chung hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông, truyền hình cáp, thông tin liên lạc thực hiện tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn về chuyên ngành và quy định về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp kiểm tra việc tuân thủ các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành khoa học và công nghệ đối với các tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra việc tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành điện lực của các đơn vị quản lý, khai thác và sử dụng hệ thống các công trình đường dây tải điện trên địa bàn.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn Công ty điện lực Điện Biên và vận động các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác hệ thống cột điện lực tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung cột điện lực để lắp đặt cáp, dây thuê bao và các thiết bị viễn thông đảm bảo an toàn, mỹ quan, kỹ thuật... theo quy định.

6. Các sở, ban, ngành khác

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xây dựng, quản lý, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn tỉnh theo Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thực hiện quản lý nhà nước về hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn; chủ trì lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn, đảm bảo các yêu cầu về ngầm hóa hệ thống đường dây, cáp viễn thông, điện lực, chiếu sáng và đường ống cấp thoát nước.

b) Trực tiếp quản lý, vận hành và bảo trì các công trình hạ tầng sử dụng chung thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn; xây dựng kế hoạch đầu tư, cải tạo, sửa chữa phù hợp với nguồn vốn được giao.

c) Thực hiện quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu theo phân cấp; xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu và cung cấp thông tin về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật được giao quản lý.

d) Thực hiện thẩm định, cấp phép xây dựng hoặc tham gia ý kiến thỏa thuận đối với các dự án đầu tư hạ tầng sử dụng chung chưa có trong quy hoạch theo thẩm quyền.

đ) Tổ chức kiểm tra, xử lý và đề nghị xử lý theo thẩm quyền các vi phạm về quản lý, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn theo quy định.

e) Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Xây dựng) định kỳ hàng năm hoặc đột xuất về tình hình quản lý hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn.

Chương III
QUẢN LÝ HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

Điều 17. Trách nhiệm của đơn vị cấp nước

1. Cung cấp nước sạch đảm bảo chất lượng theo các quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; áp lực, lưu lượng, tính liên tục của dịch vụ phải phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Đơn vị cấp nước tổ chức lực lượng bảo vệ an toàn hệ thống cấp nước, lực lượng giám sát, thường xuyên theo dõi, ghi nhận thông tin tình hình chất lượng, áp lực nước trên toàn hệ thống cấp nước thuộc đơn vị quản lý để kịp thời phát hiện sự cố, xử lý, bảo đảm yêu cầu sử dụng nước của khách hàng.

3. Xây dựng phương án lắp đặt hệ thống cấp nước để phát triển việc lắp đặt đồng hồ đo nước phục vụ nhu cầu cấp nước của khu dân cư, khu đô thị mới và thông báo để khách hàng có nhu cầu sử dụng nước biết.

4. Triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước phải tuân theo các quy định về sản xuất, cung cấp, tiêu thụ nước sạch và các quy định khác có liên quan của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

5. Quản lý khai thác, nâng cấp cải tạo sửa chữa và duy tu bảo dưỡng toàn bộ mạng lưới cấp nước.

6. Chủ động phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan chức năng để bảo vệ sự an toàn tuyệt đối cho các công trình cấp nước do đơn vị quản lý, có biện pháp phát hiện và xử lý kịp thời các sự cố trên hệ thống cấp nước. Định kỳ trước báo cáo thực trạng hệ thống cấp nước; đồng thời thường xuyên cập nhật và cung cấp bản đồ hiện trạng mạng lưới cấp nước do đơn vị quản lý cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Xây dựng và đột xuất khi có yêu cầu.

7. Có trách nhiệm lập phương án giá gửi Sở Xây dựng thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Thu tiền sử dụng nước theo giá nước do cấp có thẩm quyền ban hành.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Khoản 4, Điều 7 Thông tư số 08/2012/TT-BXD ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn

Điều 18. Trách nhiệm của khách hàng sử dụng nước

1. Sử dụng nước tiết kiệm, đúng mục đích đã thỏa thuận trong hợp đồng cung cấp và sử dụng nước.

2. Thông báo kịp thời cho đơn vị cấp nước khi phát hiện các trường hợp bất thường xảy ra như tình trạng hoạt động của đồng hồ nước, tình hình nước cung cấp và sử dụng nước (về chất lượng, áp lực, lượng nước tiêu thụ) để yêu cầu xử lý, giải quyết.

3. Bảo vệ các công trình cấp nước, hành lang và khu vực an toàn công trình cấp nước (khu vực giếng khai thác, công trình thu nước và trạm bơm nước, khu xử lý, hệ thống đường ống chuyển tải và phân phối, các trụ chữa cháy, các hố bảo vệ van xả khí, xả cặn,...); chấp hành chủ trương, chính sách di dời, giải phóng mặt bằng để xây dựng, phát triển công trình cấp nước.

4. Thanh toán kịp thời và đầy đủ các chi phí cung cấp nước theo hóa đơn tiền nước của đơn vị cấp nước.

Điều 19. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Thực hiện quản lý nhà nước về cấp nước theo phân cấp; Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo và kiểm tra hoạt động cấp nước trên địa bàn tỉnh khi cần thiết. Triển khai việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến hoạt động cấp nước trên địa bàn tỉnh.

2. Xây dựng kế hoạch, chương trình, chỉ tiêu và cơ chế chính sách phát triển hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện sau khi được duyệt; Tổ chức thẩm định quy hoạch

cấp nước và các dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với các sở, ngành xúc tiến đầu tư, vận động và khai thác các nguồn lực phát triển hệ thống cấp nước; Hướng dẫn, quản lý việc thực hiện các dự án đầu tư, mô hình công nghệ và mô hình quản lý vận hành phù hợp với đặc điểm của từng khu dân cư, đô thị.

4. Phối hợp với Sở Tài chính thẩm định phương án giá nước sạch do doanh nghiệp sản xuất và cung cấp nước sạch lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo khung giá quy định; Tham gia góp ý vào Kế hoạch phát triển cấp nước hàng năm do đơn vị cấp nước lập trên địa bàn thuộc các địa phương quản lý.

5. Kiểm tra, đánh giá, tổng hợp, báo cáo hàng năm và đột xuất tình hình cấp nước sạch về Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác quy định tại Khoản 3, Điều 7 Thông tư số 08/2012/TT-BXD.

Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

Thực hiện các chức năng và nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động cấp nước được quy định tại Khoản 9 Điều 60 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch và các nhiệm vụ cụ thể như sau:

1. Ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước và phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước đối với các công trình có phạm vi cấp nước nội bộ trong địa giới hành chính của xã; Thỏa thuận nội dung kế hoạch cấp nước an toàn và giám sát đơn vị cung ứng đảm bảo dịch vụ cấp nước đầy đủ, đáp ứng nhu cầu của cộng đồng.

2. Phối hợp với các đơn vị liên quan xác định ranh giới, phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa; Kiểm tra, giám sát các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh; bảo vệ an toàn hệ thống cấp nước và xử lý theo thẩm quyền các vấn đề phát sinh liên quan.

3. Phối hợp với chủ đầu tư thực hiện công tác giải phóng mặt bằng các dự án hạ tầng cấp nước trên địa bàn; kịp thời xử lý hoặc báo cáo cấp trên giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh.

4. Tổ chức phổ biến công khai đến nhân dân thực hiện quy trình tham gia ý kiến và giám sát cộng đồng về quy hoạch cấp nước đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

5. Tổng hợp tình hình sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch trên địa bàn; Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng (trước ngày 10/6) và hằng năm (trước ngày 10/12) về Sở Xây dựng; báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 21. Quản lý, bảo trì, bảo dưỡng trụ nước chữa cháy và lấy nước phục vụ phòng cháy, chữa cháy

1. Lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được đề nghị

đơn vị cấp nước lắp đặt trụ nước chữa cháy sơn màu đỏ, lắp trong hệ thống mạng lưới cấp nước theo quy hoạch được duyệt và chỉ sử dụng vào mục đích chữa cháy.

2. Lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tổ chức quản lý, bảo trì, bảo dưỡng, kiểm tra, duy trì hoạt động của trụ nước chữa cháy.

3. Nghiêm cấm hành vi mở trụ nước chữa cháy lấy nước sử dụng vào mục đích khác; đục phá, di dời, nâng, hạ, thay đổi hoặc gây hư hại trụ nước chữa cháy.

Điều 22. Các trường hợp được tạm ngừng, ngừng cung cấp nước

1. Tạm ngừng cấp nước

a) Do hệ thống cấp nước bị sự cố, hư hỏng đột xuất hoặc sự cố bất khả kháng.

b) Theo kế hoạch sửa chữa, cải tạo hệ thống cấp nước hàng năm, đơn vị cấp nước phải có trách nhiệm thông báo cho khách hàng trước 24 giờ trên các phương tiện thông tin đại chúng.

c) Các trường hợp theo quy định Khoản 1 Điều 45 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP.

d) Thực hiện theo quyết định hoặc đề nghị bằng văn bản của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Ngừng cung cấp nước

Các trường hợp theo quy định tại Khoản 2 Điều 45 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP.

Điều 23. Các hành vi bị cấm trong hoạt động cấp nước và vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt

1. Đổ chất thải, rác thải, đổ hoặc làm rò rỉ các chất độc hại, xả khí thải độc hại vào nguồn nước.

2. Xả nước thải vào nguồn nước dưới đất; xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải vào nguồn nước mặt.

3. Xả nước thải, đưa các chất thải vào vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

4. Các hành vi quy định tại Điều 10 Nghị định số 117/2027/NĐ-CP.

Điều 24. Trách nhiệm của đơn vị cấp nước trong khu vực bảo hộ vệ sinh các nguồn nước và các công trình cấp nước

1. Lắp đặt, cắm biển chỉ dẫn, bảo vệ biển chỉ dẫn về vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình của đơn vị.

2. Bảo vệ nguồn nước do đơn vị đang trực tiếp khai thác, sử dụng; theo dõi, giám sát các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

Trường hợp phát hiện hành vi gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm,

không bảo đảm an toàn cho việc khai thác nước của công trình và các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước khác trong phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác thì phải kịp thời ngăn chặn, đồng thời báo cáo ngay đến chính quyền địa phương nơi gần nhất để xử lý.

Chương IV
QUẢN LÝ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

Điều 25. Trách nhiệm của các Sở, ngành

1. Sở Xây dựng

a) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo về công tác lập quy hoạch, đầu tư phát triển, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng hệ thống thoát nước; Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo tình hình quy hoạch, quản lý đầu tư xây dựng, khai thác, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, quản lý vận hành hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập Kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định phương án giá dịch vụ thoát nước đối với hệ thống thoát nước được đầu tư từ ngân sách nhà nước.

d) Thực hiện chức năng hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, việc thực hiện quy hoạch, quản lý đầu tư xây dựng, khai thác, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, quản lý vận hành hệ thống thoát nước.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì xây dựng kế hoạch bố trí vốn cho công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình, dự án thoát nước từ nguồn vốn ngân sách nhà nước để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nghiên cứu và xây dựng cơ chế chính sách nhằm khuyến khích, huy động các nguồn vốn đầu tư phát triển hệ thống thoát nước.

b) Tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục các dự án đầu tư xây dựng công trình thoát nước và xử lý nước thải tại các đô thị, nông thôn, khu dân cư tập trung, khu chức năng để kêu gọi đầu tư theo hình thức xã hội hóa, phương thức đối tác công tư theo quy định pháp luật hiện hành.

c) Là đầu mối đăng ký với các bộ, ngành Trung ương kêu gọi nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho đầu tư phát triển thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thu và sử dụng phí thoát nước của chủ sở hữu Hệ thống thoát nước được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và kiểm soát ô nhiễm trong hoạt động thoát nước.

b) Chỉ đạo các đơn vị được giao quản lý hệ thống các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn (công trình kênh, mương, hồ đập) liên quan đến thoát nước và xử lý nước thải từ các khu vực, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, phối hợp với đơn vị thoát nước trong việc bảo đảm yêu cầu về cao độ, vị trí điểm xả thải nhằm thoát nước, chống úng ngập và bảo vệ công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định.

b) Quản lý, giám sát chất lượng nước thải của các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi; phối hợp kiểm tra việc thực hiện giấy phép của tổ chức, cá nhân được cấp phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi và xử lý vi phạm theo quy định; Hướng dẫn các tổ chức cá nhân áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định về hoạt động xả nước thải sau khi xử lý vào nguồn tiếp nhận.

c) Hướng dẫn, kiểm tra, xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với việc đấu nối hệ thống thoát nước vào các điểm xả của công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; hướng dẫn áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn về hoạt động xả nước thải từ hệ thống thoát nước vào hệ thống công trình công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thẩm định Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch thoát nước, Báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án đầu tư xây dựng công trình thoát nước, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Ưu tiên bố trí nguồn lực cho việc nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật trong công nghệ xử lý nước thải và biện pháp xử lý nước thải sinh hoạt.

b) Tổ chức thẩm định hoặc cho ý kiến về công nghệ các dự án đầu tư xây dựng công trình thoát nước.

c) Phối hợp với cơ quan, kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường trong quá trình thi công, vận hành công nghệ xử lý thoát nước.

5. Công an tỉnh

Phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành kiểm tra, phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường trong quản lý thoát nước và tiến hành thủ tục xử lý đúng theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp xã là chủ sở hữu đối với hệ thống thoát nước:

a) Được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

b) Nhận bàn giao lại từ các tổ chức kinh doanh, phát triển khu đô thị mới, khu dân cư mới.

c) Nhận bàn giao lại từ các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư để kinh doanh khai thác công trình thoát nước có thời hạn.

2. Tổ chức công tác lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn quản lý để bố trí quỹ đất cho công trình thoát nước, xử lý nước thải theo quy định này và các quy định pháp luật hiện hành; Chủ động thực hiện đầu tư xây dựng mới hệ thống thoát nước, nâng cấp, cải tạo, mở rộng hệ thống công trình thu gom riêng nước mưa và công trình thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn quản lý bằng nguồn vốn ngân sách của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ nhằm đảm bảo đạt các mục tiêu, chỉ tiêu của các Nghị quyết, chương trình, kế hoạch của các Cơ quan có thẩm quyền ban hành và quy định pháp luật hiện hành.

3. Tổ chức lựa chọn đơn vị thoát nước trên địa bàn do mình quản lý, việc lựa chọn đơn vị thoát nước tuân thủ theo quy định của pháp luật về cung cấp sản phẩm, dịch vụ công; Thỏa thuận đấu nối đối với hệ thống thoát nước mà chưa giao cho đơn vị thoát nước quản lý, vận hành.

4. Tổ chức chỉ đạo, xây dựng kế hoạch, phương án và thực hiện việc sử dụng nước thải sau xử lý hoặc sử dụng tuần hoàn.

5. Tổ chức chỉ đạo rà soát, đánh giá ảnh hưởng và tác động môi trường đối với hoạt động sử dụng nước thải sau xử lý; Tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm thực hiện.

6. Tổ chức việc giám sát, quan trắc, định kỳ kiểm tra phân tích chất lượng nước thải sau xử lý theo quy định.

7. Tập hợp, lưu trữ hồ sơ quản lý thoát nước; Báo cáo công tác quản lý hoạt động thoát nước trên địa bàn theo định kỳ và đột xuất về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng.

Điều 27. Các hành vi bị cấm trong hoạt động thoát nước

1. Phá hoại các công trình của hệ thống thoát nước.

2. Vi phạm các quy định về bảo vệ hệ thống thoát nước.

3. Cản trở việc kiểm tra, thanh tra hoạt động thoát nước.

4. Không tuân thủ các quy định về cao độ nền và thoát nước khi tiến hành xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình xây dựng trong đô thị, khu dân cư nông thôn.

5. Xả nước mưa, nước thải không bảo đảm quy chuẩn chất lượng nước thải xả vào hệ thống thoát nước, nguồn tiếp nhận.

6. Xả thải các chất không phải là nước thải, nước mưa vào hệ thống thoát nước.

7. Pha loãng nước thải để đạt các quy chuẩn chất lượng nước thải hoặc chuyển tải lượng ô nhiễm sang môi trường khác, như không khí và đất.

8. Đấu nối tùy tiện hoặc không theo đúng thỏa thuận vào Hệ thống thoát nước.

9. Cung cấp thông tin không trung thực, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khác trong hoạt động thoát nước.

10. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây phiền hà, sách nhiễu các tổ chức, cá nhân khác trong hoạt động thoát nước.

11. Các hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật về thoát nước.

Điều 28. Trách nhiệm của đơn vị vận hành hệ thống thoát nước

1. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của đơn vị thoát nước theo quy định này, hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước đã ký với chủ sở hữu, Nghị định số 80/2014/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 04/2015/TT-BXD, Thông tư số 15/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Có trách nhiệm lập phương án giá gửi Sở Xây dựng thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Thông báo cho cộng đồng dân cư, các hộ thoát nước thuộc phạm vi có mạng lưới đường ống, cống thu gom nước mưa, nước thải và hộp đấu nối đã được đầu tư xây dựng, để cho cộng đồng dân cư, các hộ thoát nước được biết về quy định đấu nối hệ thống thoát nước, để thực hiện đấu nối thoát nước hoặc thực hiện điều chỉnh lại đấu nối thoát nước theo quy định của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và tại quy định này. Cung cấp thông tin về điểm đấu nối, cao độ điểm đấu nối của hệ thống thoát nước, thỏa thuận đấu nối cho các tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu.

4. Báo cáo định kỳ về quản lý, vận hành hệ thống thoát nước (trong đó phải báo cáo rõ về tình hình về chất lượng nước thải của hệ thống thoát nước xả thải trực tiếp vào nguồn tiếp nhận) được giao tới chủ sở hữu và Sở Xây dựng.

5. Tổ chức lực lượng của đơn vị thường xuyên kiểm tra, giám sát, bảo vệ hệ thống thoát nước, xử lý nước thải, bùn thải trong phạm vi được giao quản lý; không được để bị xâm hại, hư hỏng. Kiến nghị các cơ quan chức năng giải quyết kịp thời những vấn đề liên quan về thoát nước và xử lý nước thải.

Điều 29. Quản lý hệ thống hồ điều hoà

1. Quản lý hệ thống hồ điều hòa trong hệ thống thoát nước mưa nhằm lưu trữ nước mưa đồng thời tạo cảnh quan môi trường sinh thái kết hợp vui chơi giải trí, nuôi trường thủy sản, du lịch.

2. Việc sử dụng, khai thác hồ điều hòa vào mục đích, vui chơi giải trí, nuôi trồng thủy sản, du lịch và dịch vụ phải được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép; việc xây dựng, khai thác, sử dụng hồ điều hòa phải được kiểm tra giám sát theo các quy định của pháp luật.

3. Các hành vi xả thải phát sinh từ quá trình sản xuất, kinh doanh dịch vụ, sinh hoạt hoặc các hoạt động khác vào hồ điều hòa phải được kiểm soát chặt chẽ theo quy định.

4. Đơn vị được giao quản lý, khai thác, vận hành có trách nhiệm duy trì mực nước ổn định của hồ điều hoà, đảm bảo tốt nhiệm vụ điều hoà nước mưa.

5. Định kỳ nạo vét đáy hồ, vệ sinh lòng hồ và bờ hồ.

6. Lập quy trình quản lý và các quy định khai thác, sử dụng hồ điều hòa.

Điều 30. Nạo vét, khơi thông hệ thống thoát nước phải đảm bảo các nguyên tắc sau

1. Thực hiện đặt tín hiệu, biển báo... để đảm bảo trật tự, an toàn giao thông.

2. Chất thải nạo vét phải để vào thùng kín, không rò rỉ ra ngoài và vận chuyển đưa ra bãi thải trong ngày. Nghiêm cấm để chất thải qua đêm trên đường phố.

3. Vận chuyển chất thải bằng phương tiện chuyên dùng, không được để chất thải rơi vãi khi vận chuyển.

4. Nạo vét đến đâu, phải tiến hành đậy đan đến đó, không được để miệng cống, hố ga hở qua đêm.

5. Trước khi tiến hành nạo vét phải lập kế hoạch cụ thể về thời gian thi công, biện pháp thi công, biện pháp đảm bảo trật tự, an toàn giao thông và biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường báo cáo cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, theo dõi.

Điều 31. Đối tượng thanh toán giá dịch vụ thoát nước

1. Tất cả các tổ chức, hộ gia đình xả nước thải vào hệ thống thoát nước có nghĩa vụ thanh toán giá dịch vụ thoát nước theo Thông tư 04/2015/TT-BXD ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

2. Tất cả các tổ chức, hộ gia đình xả nước thải trực tiếp ra môi trường có nghĩa vụ trả phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định của Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Điều 32. Nhận bàn giao quản lý công trình thoát nước

1. Công trình thoát nước trước khi đưa vào quản lý, khai thác, sử dụng phải được phòng chuyên môn thực hiện chức năng về lĩnh vực xây dựng cấp xã, đơn vị được giao để quản lý khai thác vận hành sử dụng kiểm tra, xác nhận bằng văn bản công trình đảm bảo không có vật cản gây tắc dòng chảy và phải được tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu theo quy định trước khi bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng.

2. Khi bàn giao công trình thoát nước cho đơn vị quản lý phải bàn giao đầy đủ hồ sơ hoàn công, những tài liệu có liên quan đến công trình được bàn giao, tài liệu hướng dẫn vận hành, sử dụng, quản lý, chế độ duy tu bảo dưỡng công trình kèm theo đĩa mềm ghi nội dung hồ sơ hoàn công.

3. Việc bảo hành công trình thoát nước phải được thực hiện theo quy định về bảo hành công trình xây dựng.

Chương V
QUẢN LÝ HỆ THỐNG CÂY XANH

Điều 33. Phân cấp quản lý cây xanh sử dụng công cộng

1. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý hệ thống cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn quản lý; cấp Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh công cộng tại đô thị và khu dân cư nông thôn trên địa bàn hành chính quản lý; xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm về trồng, chăm sóc, bảo vệ và chặt hạ, dịch chuyển cây xanh công cộng theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân được giao quản lý trực tiếp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 258/2025/NĐ-CP của Chính phủ và nội dung hợp đồng cung ứng sản phẩm dịch vụ đã ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 34. Yêu cầu đối với quản lý cây xanh sử dụng công cộng

Việc quản lý cây xanh sử dụng công cộng cần tuân thủ theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP và một số yêu cầu sau:

1. Tất cả các loại cây xanh sử dụng công cộng phải được xác định chủ sở hữu do tổ chức, đơn vị, cá nhân quản lý hoặc được giao quản lý.

2. Không trồng mới cây xanh có gai nhọn, cây ăn quả có khả năng rơi, rụng gây nguy hiểm. Đối với cây hiện hữu thuộc nhóm này, đơn vị quản lý phải có biện pháp cảnh báo, bảo vệ và lập kế hoạch chặt hạ, dịch chuyển, thay thế phù hợp.

3. Tổ chức kiểm tra, cắt tỉa định kỳ hàng năm nhằm đảm bảo an toàn cho người, phương tiện và công trình trong mùa mưa bão.

4. Trồng, chăm sóc, bảo vệ và xử lý cây xanh phải thực hiện theo đúng quy trình, kỹ thuật quy định tại Điều 30 của Nghị định số 258/2025/NĐ-CP.

5. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ cây xanh trong khuôn viên và trước mặt nhà; kịp thời thông báo cho cơ quan quản lý khi phát hiện cây có dấu hiệu bất thường hoặc nguy cơ gãy đổ, mất an toàn.

Điều 35. Nghiêm cấm các hành vi vi phạm cây xanh sử dụng công cộng

1. Tự ý chặt hạ, dịch chuyển, chặt nhánh, tỉa cành, đào gốc, chặt rễ cây xanh khi chưa được cấp phép.

2. Khắc, lột vỏ thân cây, chặt, bẻ cành nhánh cây xanh; hái lá, hoa, quả; tự ý leo trèo cây xanh (trừ trường hợp tổ chức, đơn vị và cá nhân đang làm nhiệm vụ).

3. Treo, gắn biển quảng cáo, biển hiệu và các vật dụng khác trên cây; giăng dây, giăng đèn trang trí vào cây xanh khi chưa được phép.

4. Đổ rác, chất độc hại và vật liệu xây dựng vào gốc cây xanh; phóng uế, đun nấu, đốt gốc, xây bục, bệ quanh gốc cây.

5. Trồng các loại cây trong danh mục cây cấm trồng; trồng các loại cây trong danh mục cây trồng hạn chế khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép.

6. Tự ý trồng cây xanh trên hè, dải phân cách, nút giao thông và các khu vực sở hữu công cộng không đúng quy định.

7. Lấn chiếm đất, chiếm dụng đất xây dựng, cư trú trái phép trong công viên.

8. Các tổ chức, cá nhân quản lý hoặc được giao quản lý cây xanh sử dụng công cộng không thực hiện đúng các quy định về quản lý cây xanh.

9. Các hành vi khác làm hư hại hoặc ảnh hưởng xấu đến công viên cây xanh.

Điều 36. Tiêu chuẩn cây xanh trồng trên đường phố, công viên, khuôn viên đất cơ quan

1. Cây thẳng, dáng cân đối, không sâu bệnh; cây không thuộc danh mục cây cấm trồng và hạn chế trồng trên hè phố, dải phân cách (Phụ lục đính kèm).

2. Cây đưa ra trồng (cây bóng mát - cây trung mộc và đại mộc) đảm bảo kích thước theo đúng quy định hiện hành.

Điều 37. Tổ chức hoạt động trong công viên cây xanh

1. Việc quản lý, vận hành công viên phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 11, Điều 15 của Nghị định số 258/2025/NĐ-CP.

2. Tổ chức hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, văn hóa nghệ thuật và các sự kiện khác trong công viên thực hiện theo Điều 13 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP.

Điều 38. Chặt hạ, dịch chuyển cây xanh

1. Chặt hạ, dịch chuyển cây xanh sử dụng công cộng được thực hiện theo Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 27 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP.

2. Tất cả các cây ăn quả và cây bóng mát (trừ cây trồng rừng lâm nghiệp lấy gỗ) có chiều cao từ 05 mét trở lên, cây bảo tồn, cây cổ thụ có mang tính chất lịch sử, cây quý đều phải được bảo quản, chăm sóc; việc đốn hạ, di dời đều phải được phép của cơ quan có thẩm quyền. Nghiêm cấm mọi tổ chức, cá nhân (kể cả chủ sở hữu) tự ý chặt phá cây xanh, trường hợp vi phạm đều bị xử phạt theo quy định.

Điều 39. Xử lý trường hợp do thiên tai đột xuất cây xanh cần đốn hạ, di dời ngay, cây có nguy cơ gãy đổ gây nguy hiểm và cây xanh đã bị gãy đổ

1. Tổ chức, cá nhân chặt hạ phải lập biên bản có sự chứng kiến của đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cây xanh, đại diện tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư, ảnh màu chụp hiện trạng cây xanh trước khi chặt hạ, dịch chuyển cây xanh và báo cáo lại cơ quan quản lý cây xanh trên địa bàn chậm nhất 10 ngày kể từ ngày hoàn thành chặt hạ, dịch chuyển cây xanh.

2. Đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cây xanh tổ chức thu hồi gỗ và vật tư, vật liệu khác từ quá trình chặt hạ, dịch chuyển cây xanh sử dụng công cộng do mình quản lý.

Điều 40. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, cập nhật các danh mục cây xanh công cộng (trồng, bảo tồn, hạn chế hoặc cấm trồng) trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành phù hợp với thực tiễn quản lý và hạ tầng giao thông.

3. Thẩm định hoặc tham gia ý kiến về các chỉ tiêu cây xanh (tỷ lệ, mật độ, chủng loại, quy chuẩn bố trí...) trong các đồ án quy hoạch đô thị, nông thôn và dự án hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tuân thủ quy chuẩn xây dựng và quy định hiện hành.

4. Tổng hợp cơ sở dữ liệu về cây xanh sử dụng cộng công và các dự án xây mới, cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật có hạng mục trồng cây xanh sử dụng công cộng; hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc quản lý và phát triển cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn tỉnh.

Điều 41. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Xác định giống cây trồng phù hợp điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và tạo được cảnh quan đẹp trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ phát triển nguồn giống, chủng loại cây nhằm tạo sự đa dạng, phong phú trong hệ thống cây xanh sử dụng công cộng.

2. Theo dõi, phát hiện, thông báo kịp thời các dịch sâu, bệnh hại cây xanh sử dụng công cộng và hướng dẫn các biện pháp phòng tránh.

3. Khuyến cáo việc sử dụng các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật thân thiện môi trường.

4. Phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan đề xuất cập nhật, sửa đổi, bổ sung danh mục cây xanh trồng, danh mục cây cần bảo tồn, danh mục cây hạn chế trồng và danh mục cây cấm trồng trong đô thị và khu dân cư nông thôn phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng trên địa bàn tỉnh.

5. Trong quá trình thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp xã, tổng hợp quỹ đất dành cho phát triển cây xanh đô thị và khu dân cư nông thôn vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và quản lý theo quy định hiện hành.

Điều 42. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Trực tiếp thực hiện quản lý hệ thống cây xanh công cộng trên địa bàn; Tổ chức lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ quản lý, duy trì cây xanh theo quy định pháp luật về sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Chủ trì rà soát, tổng hợp quỹ đất dành cho cây xanh, công viên, vườn ươm vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật (tỷ lệ, mật độ, chủng loại, khoảng cách...) trong quá trình lập, thẩm định đồ án quy hoạch và dự án hạ tầng kỹ thuật theo thẩm quyền.

3. Tổ chức thống kê, đánh số, lập hồ sơ quản lý và treo biển tên đối với cây bảo tồn và cây bóng mát; thực hiện chế độ chăm sóc đặc biệt để phục vụ công tác bảo tồn; Định kỳ kiểm tra, phát hiện cây nguy hiểm trong đô thị và khu dân cư để lập phương án bảo vệ hoặc kế hoạch chặt hạ, dịch chuyển kịp thời nhằm đảm bảo

an toàn.

4. Thực hiện cấp Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh công cộng theo phân cấp; Chủ trì kiểm tra, chấn chỉnh và xử lý các hành vi vi phạm về quản lý cây xanh, công viên, vườn hoa trên địa bàn. Giám sát chất lượng hệ thống cây xanh trong các dự án đầu tư theo hồ sơ thiết kế được duyệt.

5. Chủ động bố trí ngân sách địa phương đầu tư các công viên, vườn hoa quy mô nhỏ; thực hiện các dự án trồng cây lấp đầy quỹ đất quy hoạch. Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia chăm sóc, phát triển cây xanh; xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt đề án phát triển công viên, cây xanh trên địa bàn quản lý.

6. Xây dựng cơ sở dữ liệu về cây xanh công cộng và các công trình hạ tầng có hạng mục cây xanh; báo cáo định kỳ tình hình quản lý, phát triển về Sở Xây dựng để tổng hợp.

7. Tổ chức phổ biến, vận động các tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm các quy định về bảo vệ, phát triển hệ thống cây xanh và cảnh quan môi trường.

Điều 43. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được giao quản lý, thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh sử dụng công cộng

1. Tổ chức thực hiện quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng theo quy trình quản lý, duy trì cây xanh sử dụng công cộng được phê duyệt và các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật; Quản lý, bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng cây xanh.

2. Tổ chức trồng và phát triển cây xanh theo kế hoạch tại hợp đồng hoặc quyết định đặt hàng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Lập hồ sơ theo dõi thực trạng phát triển của cây; xây dựng kế hoạch cắt tỉa, chặt hạ, dịch chuyển trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện; Chịu trách nhiệm xử lý kịp thời các trường hợp cây xanh có nguy cơ gây mất an toàn, gây hại cho công trình hoặc cây đã chết, đổ gãy.

4. Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về cây xanh trong việc thiết lập cơ sở dữ liệu về cây xanh; Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình quản lý; thường xuyên kiểm tra và kiến nghị cơ quan chức năng xử lý các vấn đề phát sinh.

5. Nghiên cứu, đề xuất chủng loại cây, hoa phù hợp với quy hoạch, điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu và cảnh quan; thực hiện việc lai tạo, ứng dụng các giống cây mới để nâng cao thẩm mỹ đô thị.

6. Phối hợp với chính quyền địa phương tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia chăm sóc, bảo vệ và phát triển hệ thống cây xanh công cộng.

Chương VI
QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

Điều 44. Nguyên tắc chung về quản lý chất thải rắn thông thường

1. Chất thải rắn phải được quản lý để giảm khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường theo tiêu chí của kinh tế tuần hoàn. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất hoặc hiệu quả sử dụng sản phẩm.

2. Quản lý chất thải rắn thông thường là quyền và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

3. Hoạt động quản lý chất thải rắn thông thường phải thường xuyên, lấy phòng ngừa là chính kết hợp với khắc phục ô nhiễm, suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường.

4. Quản lý chất thải rắn thông thường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các đô thị và khu dân cư nông thôn trong từng giai đoạn.

5. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vi phạm quy định về quản lý chất thải rắn gây ô nhiễm, suy thoái môi trường phải có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại và chịu các trách nhiệm pháp lý theo quy định.

Điều 45. Trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải

1. Thực hiện phân loại, lưu giữ và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị thu gom, vận chuyển theo đúng thời gian và địa điểm quy định. Đối với chất thải y tế, chất thải nguy hại phát sinh tại hộ gia đình phải được thu gom, xử lý riêng theo quy định, tuyệt đối không để lẫn với chất thải rắn sinh hoạt.

2. Giữ gìn vệ sinh nơi ở và không gian công cộng; không vứt, thải, đổ chất thải rắn ra môi trường trái quy định. Tích cực tham gia các hoạt động vệ sinh môi trường tại khu dân cư do chính quyền và các đoàn thể địa phương phát động.

3. Khi tiến hành hoạt động xây dựng, cải tạo hoặc phá dỡ công trình xây dựng, chủ nguồn thải phải bố trí thiết bị hoặc điểm lưu giữ tạm thời trong khuôn viên công trường hoặc địa điểm quy định của địa phương; đảm bảo chất thải xây dựng đã phân loại không bị trộn lẫn với các loại chất thải khác.

4. Thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến nộp phí, chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Giám sát chất lượng cung ứng dịch vụ của các đơn vị thu gom; kịp thời phản ánh các vi phạm về quản lý chất thải đến cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Trách nhiệm của cơ sở thu gom, phân loại, vận chuyển chất thải rắn

1. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều 58 và Điều 61 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Phối hợp với UBND cấp xã rà soát, thống kê và hướng dẫn kê khai để

xây dựng phương án giá, dự toán thu giá dịch vụ hàng năm; Công khai thời gian, địa điểm, tần suất và lộ trình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp xã trong trường hợp từ chối thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải không phân loại, không sử dụng bao bì đúng quy định.

3. Đảm bảo nhân lực, phương tiện đáp ứng yêu cầu thu gom, vận chuyển các loại chất thải sau phân loại; lắp đặt thiết bị giám sát hành trình và cung cấp dữ liệu cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định; Quản lý các điểm tập kết, trạm trung chuyển đảm bảo vệ sinh môi trường và lưu chứa riêng biệt từng loại chất thải; Kịp thời phát hiện, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn được giao.

4. Thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm về công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường; Chấp hành nghiêm các quyết định kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 47. Trách nhiệm của cơ sở xử lý chất thải rắn

1. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Khoản 2 Điều 59 và Khoản 1 Điều 62 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Tiếp nhận và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với công suất, quy trình công nghệ đã được phê duyệt; Thực hiện xử lý hoàn toàn lượng chất thải tiếp nhận theo hợp đồng; ưu tiên tái chế, tái sử dụng tối đa và giảm thiểu tỷ lệ chôn lấp; không để lẫn các loại chất thải đã được phân loại trong quá trình xử lý.

3. Quản lý, vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy trình công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ; báo cáo kết quả quan trắc về cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

4. Xây dựng, triển khai kế hoạch phòng ngừa và ứng cứu sự cố môi trường; đặc biệt là phương án dự phòng xử lý chất thải trong trường hợp xảy ra sự cố kỹ thuật hoặc thiết bị tại cơ sở.

5. Lập phương án giá gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định; Phối hợp với chính quyền địa phương đảm bảo an ninh trật tự và an toàn khu vực xung quanh cơ sở xử lý.

6. Thực hiện báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt, tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

Điều 48. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chủ trì tổ chức tuyên truyền, phổ biến và vận động nhân dân thực hiện nghiêm các quy định về quản lý chất thải rắn và bảo vệ môi trường trên địa bàn.

2. Rà soát, bố trí quỹ đất và xác định vị trí các điểm tập kết, trạm trung chuyển, địa điểm đổ chất thải xây dựng, bùn thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và vệ sinh môi trường; Ưu tiên bố trí các điểm đổ thải tập trung, đảm bảo an toàn giao

thông và hạn chế hoạt động trong giờ cao điểm.

3. Lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn theo quy định pháp luật; Xây dựng và triển khai kế hoạch thu gom hàng năm; chỉ đạo thiết lập các tuyến thu gom tối ưu về cự ly và thời gian nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường; Khuyến khích, hỗ trợ hộ gia đình xây dựng bể xử lý rác thải tại chỗ phù hợp với điều kiện đất đai và ngân sách địa phương.

4. Tổ chức thẩm định quy hoạch xây dựng, thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng công trình, dự án khu xử lý, điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn quản lý theo thẩm quyền.

5. Quản lý, kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng vệ sinh, nghiệm thu khối lượng công việc thực hiện của các cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

6. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

7. Đầu tư, khuyến khích xã hội hóa và quản lý quá trình đầu tư xây dựng và nhân rộng các mô hình thu gom, vận chuyển, xây dựng công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt, xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn phù hợp với đặc thù của từng địa phương.

8. Tiếp nhận, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và các yêu cầu kiến nghị về chất thải trong phạm vi quyền hạn của mình hoặc chuyển đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để giải quyết.

9. Tổng hợp cơ sở dữ liệu quản lý về chất thải, các chỉ tiêu thu gom, xử lý chất thải trên địa bàn, định kỳ hằng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) kết quả hoạt động quản lý chất thải rắn sinh hoạt, quản lý chất thải của chủ nguồn thải trên địa bàn.

Điều 49. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả các nội dung tại Quy định này; Hướng dẫn công tác phân loại, thu gom, xử lý chất thải cho các đối tượng liên quan trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu ban hành quy định kỹ thuật đối với bao bì, thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt sau khi được phân loại theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Chủ trì thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đơn giá dịch vụ công về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp xã hằng năm rà soát, đề xuất phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường cho công tác quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát các hoạt động quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ và xử lý nghiêm nếu có vi phạm pháp

luật về bảo vệ môi trường.

5. Phối hợp các cơ quan có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức người dân về quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh; Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công tác quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 50. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Tổ chức thẩm định quy hoạch xây dựng, thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng công trình, dự án khu xử lý, điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải theo thẩm quyền.

2. Định kỳ 6 tháng và hàng năm tổ chức thống kê, tổng hợp tình hình quản lý chất thải rắn thông thường báo cáo Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 51. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Hằng năm căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước hiện hành và dự toán do các cơ quan đơn vị đề nghị, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối kinh phí chi thường xuyên theo phân cấp cho các cơ quan đơn vị thực hiện hỗ trợ các hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

2. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng dự toán và quyết toán kinh phí dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

3. Phối hợp với các Sở, ban ngành hướng dẫn cơ chế ưu đãi và hỗ trợ tài chính đối với hoạt động thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải.

Chương VII
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NGHĨA TRANG

Điều 52. Nguyên tắc xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang

1. Tất cả các nghĩa trang phải được quy hoạch. Việc đầu tư, xây dựng và quản lý nghĩa trang phải tuân thủ pháp luật về quy hoạch, xây dựng, đất đai và bảo vệ môi trường.

2. Khuyến khích đầu tư xây dựng nghĩa trang phục vụ cho nhiều địa phương, sử dụng hình thức táng mới văn minh, hiện đại nhằm tiết kiệm tối đa quỹ đất, kinh phí xây dựng và đảm bảo vệ sinh môi trường.

3. Việc táng phải thực hiện trong nghĩa trang; đảm bảo phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán tốt đẹp và nếp sống văn minh; Trường hợp táng trong khuôn viên nhà thờ, nhà chùa, thánh thất tôn giáo phải đảm bảo vệ sinh môi trường và được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân các cấp theo phân cấp.

4. Công tác vệ sinh trong mai táng, xây dựng, quản lý nghĩa trang thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.

5. Chủ đầu tư xây dựng nghĩa trang có trách nhiệm quản lý, sử dụng nghĩa trang theo quy định của Nghị định số 23/2016/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định hiện hành khác có liên quan; Người sử dụng dịch vụ nghĩa trang có nghĩa vụ tuân thủ nội quy và quy định về quản lý nghĩa trang.

6. Các đối tượng bảo trợ xã hội khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định hiện hành.

Điều 53. Chính sách xã hội đối với các trường hợp đặc biệt

1. Người vô gia cư, người không có thân nhân hoặc người thân nhân khi chết ở địa phương nào thì chính quyền địa phương đó (Ủy ban dân cấp xã) phải tổ chức táng tại nghĩa trang địa phương đó với chi phí được lấy từ tài sản của người chết (nếu có) hoặc từ ngân sách địa phương theo quy định.

2. Đối với trường hợp chết do thiên tai, dịch bệnh chính quyền địa phương tổ chức hỗ trợ việc tổ chức mai táng cho người chết, đảm bảo yêu cầu về an toàn, vệ sinh phòng dịch, không gây ô nhiễm môi trường theo quy định của Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 54. Trách nhiệm của các Sở, ngành

1. Sở Xây dựng

a) Là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước đối với hoạt động xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang trên địa bàn tỉnh.

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức và cá nhân thực hiện các quy định trong quá trình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, xử lý, kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm trong việc thực hiện các hoạt động xây dựng nghĩa trang trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai và môi trường đối với các hoạt động của nghĩa trang trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền. Hướng dẫn lập, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang thuộc thẩm quyền theo quy định.

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nghĩa trang trên địa bàn tỉnh và thực hiện việc giao đất, cấp đất cho các chủ đầu tư xây dựng nghĩa trang theo đúng quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra theo thẩm quyền việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các nghĩa trang trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Tài chính

a) Bố trí kế hoạch vốn đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp cải tạo, di chuyển, mở rộng nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách theo quyết định

của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan rà soát, tổng hợp và công bố công khai các chính sách khuyến khích, ưu đãi đến người dân và doanh nghiệp để kêu gọi thu hút nguồn lực xã hội vào đầu tư xây dựng nghĩa trang. Trong đó bao gồm việc hướng dẫn quy trình thủ tục đầu tư và các nội dung ưu đãi đối với từng dự án theo quy định của Luật Đầu tư.

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng danh mục dự án kêu gọi thu hút đầu tư xây dựng nghĩa trang gắn với chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm của tỉnh.

d) Hướng dẫn việc sử dụng vốn ngân sách trong đầu tư xây dựng, cải tạo mở rộng, di chuyển nghĩa trang, chi phí quản lý nghĩa trang, nguồn thu dịch vụ nghĩa trang.

4. Sở Y tế

Hướng dẫn, giám sát việc bảo đảm yêu cầu về an toàn, vệ sinh phòng dịch của các nghĩa trang theo quy định của pháp luật và của Bộ Y tế.

5. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị có liên quan hướng dẫn việc thực hiện chế độ, chính sách mai táng cho các đối tượng chính sách xã hội, neo đơn được hưởng hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định hiện hành.

Điều 55. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện công tác quản lý, xây dựng và sử dụng nghĩa trang theo phạm vi phân cấp; đảm bảo an ninh trật tự, vệ sinh môi trường và tuân thủ quy hoạch.

2. Lựa chọn đơn vị quản lý, vận hành nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành; Phê duyệt Quy chế quản lý nghĩa trang đối với các nghĩa trang đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý; Xây dựng phương án giá dịch vụ nghĩa trang đối với các nghĩa trang đầu tư từ vốn ngân sách, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.

3. Chủ trì rà soát, xây dựng kế hoạch đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ trên địa bàn mình quản lý theo quy định tại Điều 11, Điều 12 của Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

4. Xem xét, quyết định việc chấp thuận táng trong khuôn viên cơ sở tôn giáo (nhà thờ, chùa, thánh thất...) trên địa bàn quản lý, đảm bảo đáp ứng các điều kiện về vệ sinh môi trường theo quy định.

5. Định kỳ hàng năm tổng hợp tình hình xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang trong phạm vi địa giới hành chính, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Xây dựng).

Điều 56. Trách nhiệm của đơn vị quản lý trực tiếp nghĩa trang

1. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm và yêu cầu theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP.

2. Thực hiện theo đúng giá dịch vụ nghĩa trang do cấp có thẩm quyền ban hành.

3. Lập phương án giá trình Sở Xây dựng thẩm định.

Điều 57. Người sử dụng dịch vụ nghĩa trang

1. Tuân thủ các quy định của nghĩa trang và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Thực hiện các trách nhiệm theo thỏa thuận với đơn vị quản lý nghĩa trang.

Chương VIII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 58. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Các tổ chức, cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, có đóng góp công sức của cải trong hoạt động quản lý khai thác, sử dụng và vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật; có công phát hiện, tố giác và ngăn chặn hành vi xâm phạm, phá hoại công trình hạ tầng kỹ thuật được khen thưởng theo quy định của pháp luật về khen thưởng.

2. Mọi hành vi vi phạm quy định này đều bị xử lý theo pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính theo từng lĩnh vực: Xây dựng; Đất đai; Đường bộ; Điện lực; Bưu chính, viễn thông; Bảo vệ môi trường; Trường hợp nghiêm trọng sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 59. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo chức năng nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức, tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân, kiểm tra đôn đốc việc thực hiện quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc, các ngành, các cấp, các tổ chức, cá nhân phản ảnh về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÂY HẠN CHẾ TRỒNG TRÊN HÈ PHỐ, DẢI PHÂN CÁCH

Stt	Loài cây		Họ thực vật	Vị trí		
	Tên VN	Tên khoa học		Vỉa hè	Dải phân cách	Ghi chú
1	Bạch đàn (các loại)	Eucalyptus spp	Myrtaceae	x	x	Cây cao, tán thưa, nhỏ...ít phát huy tác dụng tạo bóng mát.
2	Dừa	Cocos nucifera L	Arecaceae	x	x	Cây có quả to có thể rụng gây nguy hiểm.
3	Gáo trắng	Neolamarkia cadamba (Roxb) Bosser	Rubiaceae	x	x	Nhánh giòn, dễ gãy, quả mọng roi làm ảnh hưởng vệ sinh môi trường.
4	Gáo tròn	Haldina cordifolia (Roxb) Ridd.c a	Rubiaseae	x	x	Nhánh giòn, dễ gãy, quả mọng rơi làm ảnh hưởng vệ sinh môi trường.
5	Keo lá tràm	Acacia auriculaeformis A. Cunn. Ex. Benth	Mimosaceae	x	x	Nhánh giòn, dễ gãy.
6	Keo tai tượng	Acacia mangium Willd	Mimosaceae	x	x	Nhánh giòn, dễ gãy.
7	Keo lai	Acacia mangium X. Acacia auriculaeformis	Mimosaceae	x	x	Nhánh giòn, dễ gãy.
8	Lọ nồi, Đại phong tử	Hydnocarpus anthelmintica Pierre Ex. Laness	Flacourtiaceae	x	x	Trái to rơi gây nguy hiểm.
9	Lòng mức lông	Wrightia pubescen R. Br.spp lanati (BC) Ngan	Apocynaceae	x	x	Nhánh giòn, dễ gãy, quả chín phát tán hạt có lông gây ô nhiễm môi trường.
10	Lòng mức, Thùng mức	Wrightia annamensis Eb. Et Dub	Apocynaceae	x	x	Nhánh giòn, dễ gãy, quả chín phát tán hạt có lông gây ô nhiễm môi trường.
11	Mò cua, Sữa	Alstonia scholaris (L) R.Br	Apocynaceae	x	x	Nhánh giòn, dễ gãy, hoa có mùi hắc gây khó chịu với con người.
12	Trôm hôi	Sterculia foetida L	Sterculiaceae	x	x	Quả to, hoa có mùi hôi
13	Trứng cá	Muntingia calabura L	Elaeocarpacea e	x	x	Quả ăn được nên dễ khuyến khích trẻ trèo leo, rung làm ảnh hưởng vệ sinh môi trường.

Stt	Loài cây		Họ thực vật	Vị trí		
	Tên VN	**Tên khoa học**		**Vỉa hè**	**Dải phân cách**	**Ghi chú**
14	Các loài cây ăn quả			x	x	Quả ăn được nên dễ khuyến khích trẻ trèo leo, rung làm ảnh hưởng vệ sinh môi trường.

Ghi chú:

- Mười bốn (14) loài cây nêu trên hạn chế trồng trên vỉa hè và dải phân cách đường phố. Đây là các loại cây ăn quả, cây tạo ra mùi gây ảnh hưởng tới sức khỏe và môi trường, hạn chế trồng nơi công cộng, chỉ được phép trồng theo quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành cây xanh hoặc dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- x - vị trí hạn chế trồng cây